Nhập kho công cụ – dụng cụ B :

3	Nợ	153B		180.000.000
	Nợ	133		18.000.000
		Có	331Z	198.000.000

Mua TSCĐ :

4a	Nợ	241		592.000.000
	Nợ	133		59.200.000
		Có	331H	651.200.000

Chi phí lắp đặt, chạy thử phát sinh :

4b	Nợ	241		8.000.000
		Có	152	4.000.000
		Có	331N	2.000.000
		Có	111	2.000.000

Ghi nhận nguyên giá TSCĐ :

4c	Nợ	211		600.000.000
		Có	241	600.000.000

Xuất kho công cụ – dụng cụ A :

5a	Nợ	142A		100.000.000
		Có	153A	100.000.000

Phân bổ vào chi phí trong kỳ :

5b	Nợ	627		10.000.000
		Có	142A	10.000.000

Xuất kho công cụ – dụng cụ B cho thuê :

6a	Nợ	142B		180.000.000
		Có	153B	180.000.000

Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ giá trị hao mòn công cụ – dụng cụ D cho thuê :

6b	Nợ	635		18.000.000
		Có	142B	18.000.000

Ghi nhận số tiền thu được của khách hàng M về cho thuê CC–DC D :

6c	Nợ	131		26.400.000
		Có	515	24.000.000
		Có	3331	2.400.000

Xử lý công cụ – dụng cụ A bị hỏng :

7	Nợ	152		1.000.000
	Nợ	627		19.000.000
		Có	142A	20.000.000

Thu hồi công cụ – dụng cụ B cho thuê :

8	Nợ	153		72.000.000
		Có	142B	72.000.000

4.2.4 Bài tập số 04

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Viễn Đông có các dữ kiện được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Có số dư đầu kỳ trên các tài khoản :

- Tài khoản 152 : 20.000.000 đồng
- Tài khoản 153 : 20.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua nguyên liệu nhập kho, tiền chưa trả người bán 110.000.000 đồng, trong đó bao gồm thuế GTGT là 10%.

2. Mua vật liệu nhập kho trị giá 165.000.000 đồng, bao gồm 10% thuế GTGT, thanh toán cho người bán 50% bằng tiền mặt, nợ lại 50%.

3. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho trị giá 120.000.000 đồng, thuế GTGT là 5%, trả người bán bằng tiền gửi ngân hàng (chuyển séc), chi phí vận chuyển về kho trả bằng tiền mặt 10.000.000 đồng, thuế GTGT là 5%.

4. Xuất kho nguyên liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm trị giá 80.000.000 đồng.

5. Xuất công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng sản xuất, trị giá 50.000.000 đồng.

6. Xuất kho nguyên vật liệu 20.000.000 đồng dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.

7. Xuất kho công cụ dụng cụ trị giá 30.000.000 đồng dùng ở văn phòng. Công cụ này thuộc loại phân bổ 2 lần.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Tìm số dư cuối kỳ (tồn kho cuối kỳ) của tài khoản 152, 153.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho nguyên vật liệu :

1	Nợ	152		100.000.000
	Nợ	133		10.000.000
		Có	331	110.000.000

Nhập kho nguyên vật liệu :

2a	Nợ	152		150.000.000
	Nợ	133		15.000.000
		Có	331	165.000.000

Thanh toán 50% bằng tiền mặt :

2b	Nợ	111		82.500.000	
		Có	331		82.500.000

Nhập kho công cụ, dụng cụ :

3a	Nợ	153		120.000.000	
	Nợ	133		6.000.000	
		Có	112		126.000.000

Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt :

3b	Nợ	153		10.000.000	
	Nợ	133		500.000	
		Có	111		10.500.000

Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm :

4	Nợ	621		80.000.000	
		Có	152		80.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng :

5	Nợ	627		50.000.000	
		Có	153		50.000.000

Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm :

6	Nợ	621		20.000.000	
		Có	152		20.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, công cụ này thuộc loại phân bổ hai lần :

7a	Nợ	142		30.000.000	
		Có	153		30.000.000

Phân bổ vào bộ phận quản lý trong kỳ :

7b	Nợ	642		15.000.000	
		Có	142		15.000.000

Số dư tài khoản 152, 153 : 170.000.000 đồng; 70.000.000 đồng.

4.2.5 Bài tập số 05

Có tình hình tài sản cố định tại 1 doanh nghiệp sản xuất và thương mại Á Châu trong tháng 2/2008 phát sinh như sau :

1. Dây chuyền công nghệ nhập về làm gia tăng tài sản cố định trong tháng là 400.000.000 đồng, tỷ lệ trích khấu hao 12%/năm.
2. Mua một hệ thống làm lạnh làm gia tăng tài sản cố định trong tháng là 600.000.000 đồng, tỷ lệ trích khấu hao 10%/năm.
3. TSCĐ giảm trong tháng là 600.000.000 đồng, tỷ lệ trích khấu hao 18%/năm.

Yêu cầu :

Tính số khấu hao của tháng 2/2008, biết rằng số trích khấu hao trong tháng 1/2008 là 120.000.000 đồng.

Lời giải đề nghị :

Mức khấu hao tăng trong tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{400.000.000 * 12\%}{12} = 4.000.000$$

Mức khấu hao tăng trong tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{600.000.000 * 10\%}{12} = 5.000.000$$

Tổng mức khấu hao tăng :

$$4.000.000 + 5.000.000 = 9.000.000 \text{ đồng}$$

Mức khấu hao giảm trong tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{600.000.000 * 12\%}{12} = 6.000.000$$

Mức khấu hao trích trong tháng 2/2008 :

120.000.000 + 9.000.000 – 6.000.000 đồng = 123.000.000 đồng.

4.2.6 Bài tập số 06

Mua 1 tài sản cố định nguyên giá 240.000.000 đồng, có thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

Yêu cầu : Tính mức khấu hao hàng tháng

Lời giải đề nghị :

Mức trích khấu hao hàng năm là :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{240.000.000}{10} = 24.000.000$$

Mức trích khấu hao hàng tháng là :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{24.000.000}{12} = 2.000.000$$

4.2.7 Bài tập số 07

Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hóa đơn là 119.000.000 đồng, chiết khấu thương mại được hưởng khi mua hàng là 5.000.000 đồng, chi phí vận chuyển là 3.000.000 đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3.000.000 đồng. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ– BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2006. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30.000.000 đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2011.

Yêu cầu : Từ năm 2011 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là bao nhiêu ?

Lời giải đề nghị :

Nguyên giá tài sản cố định :

119.000.000 – 5.000.000 + 3.000.000 + 3.000.000 = 120.000.000 đ

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{120.000.000}{10} = 12.000.000$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{12.000.000}{12} = 1.000.000$$

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12.000.000 đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30.000.000 đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2011.

Nguyên giá tài sản cố định :

120.000.000 đồng + 30.000.000 đồng = 150.000.000 đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích :

12.000.000 đồng * 5 năm = 60.000.000 đồng.

Giá trị còn lại trên sổ kế toán :

150.000.000 đồng – 60.000.000 đồng = 90.000.000 đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{90.000.000}{6} = 15.000.000$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{15.000.000}{12} = 1.250.000$$

Như vậy, từ năm 2011 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

4.2.8 Bài tập số 08

Doanh nghiệp sử dụng một máy dệt có nguyên giá 600.000.000 đồng từ ngày 01/01/2001. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ–BTC là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy dệt này tính đến hết ngày 31/12/2003 là 2 năm. Số khấu hao lũy kế là 120.000.000 đồng.

Yêu cầu : Hãy cho biết từ ngày 01/01/2004 đến hết ngày 31/12/2007, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy dệt này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là bao nhiêu ?

Lời giải đề nghị :

Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy dệt là 480.000.000 đồng.

600.000.000 đồng – 120.000.000 đồng = 480.000.000 đồng

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của máy dệt theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ–BTC là 5 năm.

– Xác định thời gian sử dụng còn lại của máy dệt như sau :

$$\text{Thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ} = 5 \text{ năm} \left(1 - \frac{2 \text{ năm}}{10 \text{ năm}}\right) = 4 \text{ năm}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{480.000.000}{4} = 120.000.000$$

(theo Quyết định số 206/2003/QĐ–BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{120.000.000}{12} = 10.000.000$$

Như vậy, kể từ ngày 01/01/2004 đến hết ngày 31/12/2007, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy dệt này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 10.000.000 đồng.

4.2.9 Bài tập số 09

Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10.000.000 đồng. Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ–BTC) là 5 năm.

Yêu cầu : Xác định mức khấu hao hàng năm.

Lời giải đề nghị :

Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20% :

$$\text{Tỷ lệ khấu hao} = \frac{1 * 100}{5} = 20\%$$

Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng 20% * 2 (hệ số điều chỉnh) = 40% (Theo Quyết định số 206/2003/QĐ–BTC).

Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây :

Đơn vị tính : Đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	10.000.000	10.000.000 x 40%	4.000.000	333.333	4.000.000
2	6.000.000	6.000.000 x 40%	2.400.000	200.000	6.400.000
3	3.600.000	3.600.000 x 40%	1.440.000	120.000	7.840.000
4	2.160.000	2.160.000 : 2	1.080.000	90.000	8.920.000
5	2.160.000	2.160.000 : 2	1.080.000	90.000	10.000.000

Trong đó :

Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (2.160.000 : 2 = 1.080.000). [Vì tại năm thứ 4 : mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần (2.160.000 x 40%= 864.000) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (2.160.000 : 2 = 1.080.000)].

4.2.10 Bài tập số 10

Xây dựng 1 lò gạch nung, sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng, nguyên giá là 6.000.000.000 đồng. Tuổi thọ của lò nung được tính theo sản lượng gạch là 60.000.000 viên.

Yêu cầu : Xác định mức khấu hao trong kỳ biết rằng trong kỳ lò nung nung được 50.000 viên gạch.

Lời giải đề nghị :

Mức khấu hao cho mỗi viên gạch là :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{6.000.000.000}{60.000.000} = 100 \text{ đồng/viên}$$

Vậy mức khấu hao trong tháng là :

50.000 viên * 100 = 5.000.000 đồng

4.2.11 Bài tập số 11

Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450.000.000 đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30 m^3/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m^3. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là :

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Yêu cầu : Xác định mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này.

Lời giải đề nghị :

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau :

Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m^3 đất ủi :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{450.000.000}{2.400.000} = 187,5 \text{ đồng/ } m^3$$

Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau :

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m^3)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 1.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 1.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 1.812.500
8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
	Tổng cộng cả năm	**33.562.500**

4.2.12 Bài tập số 12

Có số liệu phát sinh tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Đất Việt, được kế toán ghi nhận như sau :

1. Mua 1 xe vận tải để chuyên chở hàng hóa trị giá 100.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, trả bằng chuyển khoản (tiền gửi ngân

hàng), chi phí trước khi đưa vào sử dụng trả bằng tiền mặt 1.050.000 đồng, trong đó bao gồm 5% thuế GTGT (gồm chi phí giao nhận, tu bổ, chạy thử...).

2. Doanh nghiệp xây dựng 1 ngôi nhà để dùng làm văn phòng. Giá trị thực tế của công trình là 180.000.000 đồng. Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

3. Doanh nghiệp đưa 1 số máy móc, thiết bị đi góp vốn liên doanh. Trị giá thiết bị tính theo nguyên giá là 80.000.000 đồng, tài sản cố định này đã được tính khấu hao 20.000.000 đồng; Bên liên doanh chỉ chấp nhận trị giá góp vốn là 50.000.000 đồng.

4. Bán 1 xe hơi Toyota 12 chổ ngồi nguyên giá 300.000.000 đồng, đã khấu hao được 180.000.000 đồng, chi phí cho việc nhượng bán chiếc xe này là 10.000.000 đồng thanh toán bằng tiền mặt, giá bán chưa có thuế là 150.000.000 đồng, thuế GTGT phải nộp là 10% đã thu bằng tiền gởi ngân hàng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Tính kết quả của hoạt động khác tại doanh nghiệp.

Lời giải đề nghị :

Mua sắm TSCĐ :

1a	Nợ	241		100.000.000
	Nợ	133		10.000.000
		Có	112	110.000.000

Chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ trước khi đưa vào sử dụng :

1b	Nợ	241		1.000.000
	Nợ	133		50.000
		Có	241	1.050.000

Ghi nhận TSCĐ :

1c	Nợ	211		101.000.000	
		Có	241		101.000.000

Bàn giao công trình đưa vào sử dụng :

2	Nợ	211		180.000.000	
		Có	241		180.000.000

Mang TSCĐ đi góp vốn liên doanh, TSCĐ giảm :

3	Nợ	214		20.000.000	
	Nợ	222		50.000.000	
	Nợ	412		10.000.000	
		Có	211		80.000.000

Bán chiếc xe 12 chổ ngồi :

4a	Nợ	214		180.000.000	
	Nợ	811		120.000.000	
		Có	211		300.000.000

Chi phí liên quan đến việc bán chiếc xe 12 chổ ngồi :

4b	Nợ	811		10.000.000	
		Có	111		10.000.000

Thu nhập do bán chiếc xe 12 chổ ngồi :

4c	Nợ	112		165.000.000	
		Có	3331		15.000.000
		Có	711		150.000.000

Tính thu nhập của hoạt động này :

4d	Nợ	711		150.000.000	
		Có	911		150.000.000

Tính chi phí của hoạt động này :

4e	Nợ	911		130.000.000	
		Có	811		130.000.000

Tính kết quả của hoạt động này :

4f	Nợ	911			20.000.000
		Có	421		20.000.000

4.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI

4.3.1 Bài tập số 01

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh được kế toán ghi nhận như sau :

1. Tính lương phải trả ở bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm 40.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng : 20.000.000 đồng; ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 10.000.000 đồng; ở bộ phận sửa chữa lớn tài sản cố định 10.000.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định trên tiền lương, đưa vào chi phí có liên quan.
3. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 100.000.000 đồng để chi lương cho cán bộ công nhân viên.
4. Chi tiền mặt trả lương đợt 1 (50%) cho người lao động trong doanh nghiệp.
5. Chuyển khoản nộp BHXH theo quy định : 20.000.000 đồng.
6. Chi liên hoan cho nhân viên trong doanh nghiệp từ nguồn kinh phí công đoàn để lại tại đơn vị 5.000.000 đồng bằng tiền mặt.
7. Doanh nghiệp chuyển khoản nộp cho các cơ quan quản lý kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT lần lượt là 20.000.000 đồng, 30.000.000 đồng và 60.000.000 đồng.
8. Khấu trừ vào tiền lương của nhân viên một số các khoản sau :
   - Khấu trừ các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành;

- Khấu trừ thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao 2.000.000 đồng;
- Khấu trừ tiền tạm ứng chưa thanh toán 6.000.000 đồng;
- Khấu trừ tiền bồi thường vật chất theo quyết định của Ban giám đốc 2.000.000 đồng (trước đó đã ghi nhận là khoản phải thu khác).

9. Nhận giấy báo Có của Ngân hàng về khoản bảo hiểm xã hội do cơ quan BHXH cấp cho doanh nghiệp là 18.000.000 đồng.
10. Chi tiền mặt thanh toán tiền lương đợt 2 cho người lao động trong doanh nghiệp.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.3.2 Bài tập số 02

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Tài khoản nguyên vật liệu vào đầu kỳ :

- Nguyên vật liệu chính (A) :

  4.000 kg x 1.500 đồng = 6.000.000 đồng.

- Nguyên vật liệu chính (B) :

  12.000 kg x 2.500 đồng = 30.000.000 đồng.

- Vật liệu phụ (C) : 1.000 kg x 1.000 đồng = 1.000.000 đồng.
- Nhiên liệu (D) : 500 kg x 2.000 đồng = 1.000.000 đồng.

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu chính (A) : 8.000 kg giá 1.200 đồng/kg chưa trả cho người bán, các chi phí vận chuyển bốc dỡ 200 đồng/kg, thanh toán bằng tiền mặt cho bên cung cấp.

2. Doanh nghiệp mua một số vật liệu phụ (C) 1.000 kg, giá 1.050 đồng/kg, chi phí phát sinh trước khi nhập kho là 50 đồng/kg, tất cả trả bằng tiền mặt.

3. Doanh nghiệp mua một số nhiên liệu (D) 500kg, giá 900 đồng/kg trả bằng tiền gởi ngân hàng, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 150 đồng/kg trả bằng tiền mặt, chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp được hưởng là 50 đồng/kg nhận bằng tiền gởi ngân hàng.

4. Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (A) cho sản xuất sản phẩm 7.000 kg, trong đó trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6.000 kg, còn 1.000 kg sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng.

5. Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (B) cho sản xuất sản phẩm 6.000 kg, trong đó trực tiếp sản xuất là 5.000 kg, 500 kg sử dụng phân xưởng sản xuất, 300 kg sử dụng bộ phận bán hàng và 200 kg dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

6. Doanh nghiệp xuất vật liệu phụ (C) cho sản xuất sản phẩm là 1.200 kg, trực tiếp sản xuất sản phẩm là 1.000 kg, phân xưởng sản xuất sản phẩm là 200 kg.

7. Doanh nghiệp xuất nhiên liệu (D) cho sản xuất sản phẩm là 400 kg, cho quản lý doanh nghiệp là 200 kg.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước.

4.3.3 Bài tập số 02

Tại một doanh nghiệp có số liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh được cho như sau. Vật liệu tồn kho đầu kỳ :

- Vật liệu chính : 7.000 kg, giá 40.000 đồng/kg.
- Vật liệu phụ : 1.000 kg, giá 10.000 đồng/kg.
- Nhiên liệu : 500 lít, giá 9.000 đồng/lít.

1. Nhập kho 800 lít nhiên liệu, giá mua ghi trên hóa đơn là 9.400 đồng/ lít, chi phí vận chuyển là 800.000 đồng.
2. Nhập kho 3.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 41.600 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 1.200.000 đồng.
3. Xuất kho 6.000 kg vật liệu chính để sử dụng cho sản xuất sản phẩm.
4. Xuất kho 800 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
5. Xuất kho 1.200 lít nhiên liệu, trong đó cho bộ phận sản xuất 1.000 lít và quản lý phân xưởng 200 lít.
6. Nhập kho 4.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 40.100 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 2.000.000 đồng, khoản giảm giá được hưởng 400.000 đồng.
7. Nhập kho 2.000 kg vật liệu phụ, giá nhập kho là 9.200 đồng/kg, chi phí phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 600.000 đồng.
8. Nhập kho 1.800 lít nhiên liệu, giá mua ghi trên hóa đơn là 9.600 đồng/lít, chi phí vận chuyển là 360.000 đồng.
9. Xuất kho 3.000 kg vật liệu chính để sử dụng cho sản xuất sản phẩm.
10. Nhập kho 6.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 40.300 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 1.200.000 đồng.
11. Xuất kho 1.500 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
12. Xuất kho 7.000 kg vật liệu chính để sử dụng cho sản xuất sản phẩm.
13. Nhập kho 1.000 kg vật liệu phụ, giá nhập kho là 9.700 đồng/kg, chi phí phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 300.000 đồng.

14. Nhập kho 5.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 40.300 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 1.000.000 đồng.
15. Xuất kho 1.000 lít nhiên liệu, trong đó cho bộ phận sản xuất 900 lít và quản lý phân xưởng 100 lít.
16. Xuất kho 4.000 kg vật liệu chính để sản xuất sản phẩm.
17. Nhập kho 500 lít nhiên liệu, giá mua ghi trên hóa đơn là 9.800 đồng/ lít, chi phí vận chuyển là 100.000 đồng.
18. Nhập kho 7.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 40.200 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 2.100.000 đồng.
19. Xuất kho 1.200 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
20. Xuất kho 6.000 kg vật liệu chính để sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu :

Xác định trị giá vật liệu xuất kho trong tháng theo các phương pháp nhập trước xuất trước, nhập sau xuất trước, đơn giá bình quân tính cho từng lần xuất, đơn giá bình quân tính một lần vào cuối tháng.

4.3.4 Bài tập số 04

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương như sau :

1. Tính lương phải trả ở bộ phận bán hàng 20.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 10.000.000 đồng, ở bộ phận sửa chữa lớn TSCĐ 10.000.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định trên tiền lương, đưa vào chi phí có liên quan (kể cả phần trừ lương).
3. Chi tiền mặt trả lương đợt 1 cho người lao động (50%).

4. Trừ lương về khoản bồi thường của CB–CNV do thất thoát hàng hóa là 1.000.000 đồng.
5. Khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân cho giám đốc doanh nghiệp 1.200.000 đồng.
6. Chuyển khoản nộp BHXH theo quy định : 2.200.000 đồng.
7. Dùng tiền mặt thanh toán tiền lương đợt 2 cho người lao động.
8. Chi 2.000.000 đồng bằng tiền mặt cho người lao động đi nghĩ mát ở Vũng Tàu ngày chủ nhật.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản có liên quan.

4.3.5 Bài tập số 05

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có tình hình xuất nhập vật tư trong các tài liệu như sau :

Tài liệu 1 :

- Nguyên liệu chính tồn kho đầu tháng là : 2.000 kg, đơn giá nhập kho là 1.500 đồng/kg.
- Vật liệu phụ tồn kho đầu tháng là : 500 kg, đơn giá là 1.000 đồng/kg.

Tài liệu 2 :

1. Nhập kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính giá mua 1.500 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán, chi phí bốc dỡ vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 300.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán cho người cung cấp bằng tiền mặt.
2. Nhập kho 1.000 kg vật liệu phụ giá mua 950 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận

chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 150.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán cho người cung cấp dịch vụ.

3. Xuất kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính sử dụng ở bộ phận sản xuất sản phẩm A và B, 500 kg bộ phận quản lý phân xưởng.

4. Xuất kho 700 kg vật liệu phụ, trong đó sử dụng để sản xuất sản phẩm A và B là 600 kg, số còn lại sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các phương pháp xuất kho : nhập trước xuất trước, nhập sau xuất trước, bình quân gia quyền lúc cuối kỳ.

4.3.6 Bài tập số 06

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Vĩnh Lộc, trong kỳ có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh như sau :

Tài liệu 1 : Tình hình vật liệu tồn kho đầu kỳ :

- Vật liệu chính : 1.200 kg, giá thực tế 20.000 đồng/kg.
- Vật liệu phụ : 900 kg, giá thực tế 10.000 đồng/kg.

Tài liệu 2 : Trong kỳ có tình hình nhập xuất vật liệu như sau :

1. Mua vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho người bán gồm vật liệu chính : 2.000 kg, giá mua chưa thuế 20.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%; vật liệu phụ : 1.200 kg, giá mua chưa thuế 10.200 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ trả bằng tiền mặt là 144.000 đồng. phân bổ cho mỗi loại vật liệu theo tiêu thức trọng lượng.

2. Xuất kho vật liệu sử dụng, cụ thể xuất vật liệu chính 1.200 kg dùng cho sản xuất sản phẩm. Xuất vật liệu phụ 1.000 kg dùng cho sản xuất sản phẩm : 500 kg; quản lý phân xưởng : 300 kg; quản lý doanh nghiệp : 200 kg.

3. Dùng tiền mặt thanh toán vật liệu nhập kho gồm vật liệu chính : 3.200 kg, giá hóa đơn 20.980 đồng/kg, thuế GTGT 10%, vật liệu phụ : 1.000 kg, giá hóa đơn 10.500 đồng/kg, thuế GTGT 10%.

4. Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu chính, đơn giá 20.000 đồng/kg, thuế GTGT 10% thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển bốc dỡ thanh toán hộ bằng tiền mặt cho bên bán 120.000 đồng, thuế GTGT 10%.

5. Nhập kho 2.000 kg vật liệu đơn giá nhập kho gồm 10% thuế GTGT là 11.000 đồng/kg. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ do bên bán thanh toán, nhưng doanh nghiệp đã chi hộ bằng tiền mặt là 56.000 đồng, thuế.GTGT 10%.

6. Xuất kho vật liệu chính 2.000 kg dùng cho sản xuất sản phẩm, vật liệu phụ 1.500 kg, trong đó dùng cho sản xuất sản phẩm là 800 kg, bộ phận bán hàng là 200 kg, quản lý doanh nghiệp là 500 kg.

Yêu cầu : Tính toán và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản. Biết rằng, doanh nghiệp tính giá xuất kho vật liệu theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

4.3.7 Bài tập số 07

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Kiến Tường có các tài liệu liên quan đến hoạt động của đơn vị được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của tài khoản công cụ, dụng cụ :

Công cụ dụng cụ :

- Máy in : 20 máy in, trị giá 12.000.000 đồng/cái.
- Bàn ghế : 15 bộ bàn ghế, trị giá 5.000.000 đồng/cái.

– Quạt : 30 cái, trị giá 350.000 đồng/cái.

Đồ dùng cho thuê :

– Bàn cho thuê : 120 cái, trị giá 800.000 đồng/cái.

– Ly cho thuê : 150 bộ, trị giá 120.000 đồng/bộ.

– Chén cho thuê : 50 bộ, trị giá 150.000 đồng/bộ.

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Xuất kho 3 máy in trang bị cho phòng kế toán, 1 máy cho phòng tổ chức hành chánh.
2. Xuất kho 2 bộ bàn ghế trang bị cho phòng kinh doanh, 1 bộ cho phòng tiếp khách của giám đốc.
3. Xuất kho 100 bộ ly phục vụ cho hoạt động cho thuê, 10 cho các phòng ban trong công ty.
4. Mua 20 cây quạt nhập kho, trị giá 400.000 đồng/ cây.
5. Mua 100 bộ chén nhập kho dùng cho hoạt động cho thuê, trị giá 160.000 đồng/bộ.
6. Xuất kho 40 cây quạt máy phục vụ cho bộ phận sản xuất.
7. Xuất kho 80 bộ chén phục vụ hoạt động cho thuê.
8. Nhập kho 20 bộ bàn ghế, đơn giá nhập 4.800.000 đồng/bộ.
9. Nhập kho 5 máy in, đơn giá nhập 10.000.000 đồng/cái.
10. Xuất kho 12 máy in phục vụ nhu cầu sử dụng tại đơn vị.
11. Nhập kho 20 cây quạt máy phục vụ cho quản lý, đơn giá nhập là 380.000 đồng/cây.
12. Xuất kho 10 sử dụng cho bộ phận quản lý phân xưởng của toàn công ty.

Yêu cầu : Hãy mở sổ cái, tài khoản cấp 2 và tài khoản cấp 3 để theo dõi tình hình công cụ, dụng cụ (các tài khoản được mở phải được đặt tên và số hiệu cụ thể theo quy định hiện hành). Hãy phản ánh tình hình nhập – xuất và tồn kho công cụ, dụng cụ lên các tài khoản có liên quan. Biết rằng, doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên và tính giá hàng tồn kho theo giá FIFO (nhập trước – xuất trước).

4.3.8 Bài tập số 08

Tại 1 doanh nghiệp kinh doanh có các tài liệu liên quan đến tình hình nhập xuất sản phẩm sử dụng cho lắp ráp như sau :

Tài liệu 1 : Tồn kho đầu kỳ :

- Sản phẩm A tồn kho đầu kỳ là : 5.000 sản phẩm, đơn giá là 4.000 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm B tồn kho đầu kỳ là : 6.000 sản phẩm, đơn giá là 2.500 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm C là : 2.000 sản phẩm, đơn giá là 1.500 đồng/sản phẩm.

Tài liệu 2 : Tình hình nhập xuất sản phẩm trong kỳ :

1. Nhập kho 5.000 sản phẩm A giá mua 3.800 đồng/sản phẩm, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán, chi phí bốc dỡ vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 1.000.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán cho người cung cấp bằng tiền mặt.
2. Nhập kho 2.000 sản phẩm B giá mua 2.400 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 200.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán bằng tiền mặt cho người cung cấp dịch vụ.

3. **Nhập kho 1.500 sản phẩm C, giá mua 1.300 đồng/sp, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 300.000 đồng, thuế GTGT 5% đã thanh toán bằng tiền mặt.**
4. **Xuất kho 9.000 sản phẩm A, 6.000 sản phẩm B và 3.000 sản phẩm C để sản xuất 3.000 sản phẩm X. Biết rằng 1 sản phẩm X lắp ráp hoàn thành gồm 3 sản phẩm A, 2 sản phẩm B và 1 sản phẩm C.**
5. Xuất kho 500 sản phẩm A, 1.000 sản phẩm B sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất sản phẩm X.
6. Xuất kho 200 sản phẩm C phục vụ cho bộ phận bán hàng và 100 sản phẩm C ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.3.9 Bài tập số 09

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất và thương mại Hồng Quang có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 40.000.000 đồng, doanh nghiệp đã sử dụng tiền mặt này để ứng lương cho công nhân.
2. Tổng số tiền lương chính phải thanh toán cho công nhân là 50.000.0000 đồng, phân bổ cho các đối tượng sau :
   - Sản xuất kinh doanh chính : 24.000.000 đồng
   - Quản lý phân xưởng : 6.000.000 đồng
   - Quản lý doanh nghiệp : 12.000.000 đồng
   - Hoạt động bán hàng : 8.000.000 đồng
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng có liên quan, kể cả phần BHXH và BHYT mà công nhân phải chịu.

4. Chi tiền mặt thanh toán lương đợt 1 (50%) cho CB–CNV trong doanh nghiệp.
5. Dùng TGNH để nộp BHXH, KPCĐ và mua BHYT là 3.000.000 đồng.
6. BHXH thực chi để trợ cấp cho công nhân là 500.000 đồng.
7. Các khoản chi cho hoạt động công đoàn của doanh nghiệp được chi trực tiếp bằng tiền mặt là 300.000 đồng.
8. Khấu trừ vào tiền lương các khoản :
   - Tiền nhà, điện, nước 1.000.000 đồng
   - Tiền bắt bồi thường 2.000.000 đồng
   - Tiền tạm ứng chưa hoàn trả 2.000.000 đồng
9. Trong kỳ có một số công nhân xin nghỉ phép, doanh nghiệp tạm giữ hộ tiền lương của những công nhân này là 2.000.000 đồng.
10. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt thanh toán số tiền lương còn lại cho CB–CNV đang hiện đang có mặt tại doanh nghiệp (những CB–CNV nghỉ phép doanh nghiệp tạm giữ hộ tiền lương)

Yêu cầu : Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.3.10 Bài tập số 10

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ, có các tài liệu liên quan đến hoạt động của đơn vị như sau :

Tài liệu 1 : Tình hình nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ :

- Vật liệu A : 2.000 kg, đơn giá 20.000 đồng/kg.
- Vật liệu B : 6.000 kg, đơn giá 40.000 đồng/kg.

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau :

1. Mua 6.000 kg vật liệu A nhập kho, đơn giá 22.000 đồng/kg, chưa thanh toán tiền cho ngươi bán.
2. Mua 12.000 kg vật liệu B nhập kho, đơn giá nhập kho 44.000 đồng/kg, khoản giảm giá được hưởng ngay khi mua là 2.000 đồng/kg. Doanh nghiệp đã thanh toán bằng chuyển khoản.
3. Xuất kho 4.000 kg vật liệu A trực tiếp sản xuất sản phẩm.
4. Xuất kho 8.000 kg vật liệu B dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm
5. Mua 10.000 kg vật liệu A nhập kho, giá mua 25.000 đồng/kg, chiết khấu thương mại được hưởng ngay khi mua là 1.000 đồng/kg, đã thanh toán bằng tiền mặt.
6. Xuất kho 6.000 kg vật liệu A đi gia công chế biến ở bên ngoài.
7. Mua 16.000 kg vật liệu B nhập kho, đơn giá mua là 40.000 đồng/kg, chi phí vận chuyển đơn vị phải trả là 16.000.000 đồng, khoản giảm giá được hưởng là 1.000 đồng/kg. Tiền hàng thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng, chi phí liên quan đến quá trình mua hàng thanh toán bằng tiền mặt.
8. Mua 8.000 kg vật liệu A nhập kho, giá mua 24.000 đồng/ kg, chưa thanh toán cho người bán, tổng chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho đơn vị phải thanh toán là 16.000.000 đồng, thanh toán bằng tiền mặt.
9. Xuất kho 7.000 kg vật liệu B dùng trực tiếp sản xuất.
10. Xuất kho vật liệu A dùng :
    - Trực tiếp sản xuất : 4.000 kg.
    - Phục vụ quản lý phân xưởng : 1.000 kg.
    - Phục vụ quản lý doanh nghiệp : 2.000 kg.
11. Mua 4.000 kg vật liệu B nhập kho, đơn giá 50.000 đồng/kg. Chiết khấu thanh toán được hưởng là 2.000 đồng/kg.

12. Xuất kho vật liệu B dùng :
    - Trực tiếp sản xuất : 10.000 kg.
    - Phục vụ quản lý phân xưởng : 3.000 kg.
    - Phục vụ quản lý doanh nghiệp : 2.400 kg.
13. Nhập kho 2.000 kg vật liệu A và 1.000 kg vật liệu B, đơn giá lần lượt là 20.000 đồng/kg và 40.000 đồng/kg chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ do bên bán thanh toán, doanh nghiệp đã chi hộ bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng.
14. Xuất kho 1.000 vật liệu A và 1.000 kg vật liệu B dùng cho sản xuất sản phẩm, xuất kho 500 kg vật liệu B dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng.

Yêu cầu : Tính giá nhập, xuất kho nguyên vật liệu tại đơn vị theo các phương pháp nhập trước, xuất trước, nhập sau xuất trước, bình quân gia quyền liên hoàn, bình quân gia quyền cuối kỳ. Phản ánh tình hình nhập – xuất kho nguyên vật liệu tại đơn vị lên các sổ cái và sổ chi tiết nguyên vật liệu. Biết rằng, doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên.

4.3.11 Bài tập số 11

Tại công ty TNHH An Phú có số liệu về hoạt động trong kỳ như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của tài khoản nguyên, vật liệu 100.000.000 đồng (chi tiết 10.000 kg vật liệu).

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho vật liệu chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, số lượng 20.000 kg, đơn giá 10.400 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí chuyên chở số vật liệu trên thanh toán bằng tiền mặt, giá chưa thuế 8.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

2. Thanh toán 70 % giá trị hợp đồng tiền mua vật liệu cho nhà cung cấp bằng chuyển khoản.

3. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 11.000 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, thanh toán bằng tiền tạm ứng. Chi phí vận chuyển doanh nghiệp thanh toán hộ cho bên bán bằng tiền tạm ứng bao gồm 10% thuế GTGT là 4.400.000 đồng. Phần tiền chênh lệch nhân viên tạm ứng nộp lại cho doanh nghiệp bằng tiền mặt, biết rằng số tiền tạm ứng của nhân viên kỳ trước là 30.000.000 đồng.

4. Nhập kho nguyên vật liệu thanh toán bằng chuyển khoản, số lượng 40.000 kg, đơn giá 10.400 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ doanh nghiệp đã chi hộ cho người bán theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT bằng tiền mặt 6.600.000 đồng.

5. Xuất vật liệu để :
   - Sản xuất sản phẩm : 24.000 kg.
   - Phục vụ phân xưởng sản xuất : 10.000 kg.

Yêu cầu : Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản, biết rằng doanh nghiệp tính giá xuất vật liệu theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

4.3.12 Bài tập số 12

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 150.000.000 đồng để ứng lương đợt 1 cho công nhân viên và các chi phí khác trong văn phòng.

2. Chi tạm ứng cho nhân viên Thanh Hùng đi công tác 3.000.000 đồng.

3. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gởi ngân hàng là 100.000.000 đồng, doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán nợ vay ngắn hạn 80.000.000 đồng.

4. Tổng số tiền lương phải thanh toán cho người lao động trong doanh nghiệp được phân bổ cho các đối tượng sau :

   - Sản xuất kinh doanh chính : 48.000.000 đồng
   - Quản lý phân xưởng : 12.000.000 đồng
   - Quản lý doanh nghiệp : 6.000.000 đồng
   - Hoạt động bán hàng : 4.000.000 đồng

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng có liên quan, kể cả phần BHXH và BHYT mà công nhân phải chịu.

6. Nhập kho một công cụ dụng cụ trị giá bao gồm 10% thuế GTGT là 8.800.000 đồng, chi phí vận chuyển, bốc dỡ 400.000 đồng, thuế GTGT 10% trả cho bên cung cấp dịch vụ bằng tiền mặt.

7. Chi tiền mặt để tạm ứng lương đợt 1 (50%) cho công nhân viên.

8. Khấu trừ vào tiền lương các khoản sau :

   - Tiền nhà, điện, nước, điện thoại 1.500.000 đồng
   - Tiền tạm ứng chưa hoàn trả 2.300.000 đồng
   - Các khoản bồi thường 1.200.000 đồng

9. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 20.000.000 đồng.

10. Trong kỳ có một số công nhân xin nghỉ phép, doanh nghiệp tạm giữ hộ 200.000 đ tiền lương của những công nhân này.

11. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt là 45.000.000 đồng dùng để thanh toán lương đợt 2 cho CB–CNV trong doanh nghiệp.

12. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt thanh toán số tiền lương còn lại cho CB–CNV hiện đang có mặt tại doanh nghiệp, những CB–CNV nghỉ phép doanh nghiệp tạm giữ hộ tiền lương.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.3.13 Bài tập số 13

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Tiền lương phải trả cho người công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 52.000.0000 đồng, bộ phận bán hàng là 13.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 21.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 12.000.000 đồng, bộ phận sửa chữa tài sản cố định 12.000.000 đồng.

2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định kể cả phần trừ lương cán bộ công nhân viên.

3. Chi tiền mặt tạm ứng lương đợt 1 là 50% cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

4. Tạm ứng cho nhân viên phòng vật tư đi công tác 2.000.000 đồng.

5. Công nhân viên giải chi phần tạm ứng 30.000.000 đồng gồm mua nguyên vật liệu chính là 20.000.000 đồng, chi phí vận chuyển 1.200.000 đồng, thuế GTGT 10%, công tác phí là 2.500.000 đồng, mua bao bì luân chuyển 5.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, phần còn lại trừ vào lương.

6. Trừ vào lương công nhân viên các khoản sau : tiền bồi thường do làm thất thoát nguyên vật liệu là 200.000 đồng, tiền điện, tiền nước mà doanh nghiệp đã chi trả là 300.000 đồng, khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là 2.000.000 đồng.

7. Phải trợ cấp thai sản cho nhân viên trong doanh nghiệp 500.000 đồng, chi tiền mặt trả hóa đơn chi phí hội nghị công đoàn 1.200.000 đồng.

8. Mua một số bao bì nhập kho trị giá 2.400.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền tạm ứng. Riêng chi phí vận chuyển 100.000 đồng, thuế GTGT 10%, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt.

9. Chi tiền mặt trả hóa đơn tiếp khách tại văn phòng công ty 300.000 đồng, tại phân xưởng sản xuất 200.000 đồng.

10. Chi tiền mặt thanh toán lương đợt 2 cho công nhân viên trong doanh nghiệp.

Yêu cầu : Định khoản và hạch toán vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.3.14 Bài tập số 14

Tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Đại Việt trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua sắm mới một tài sản cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 175.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã được doanh nghiệp trả bằng tiền gởi ngân hàng, chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã tăng vốn kinh doanh từ vốn đầu tư XDCB 40%, và quỹ đầu tư phát triển 60%.

2. Doanh nghiệp mua lại một TSCĐ hữu hình, giá mua ghi trên hóa đơn 88.000.000 đồng, bao gồm thuế GTGT là 10%, chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán. Chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 400.000 đồng. Biết rằng tài sản cố định này có nguyên giá 100.000.000 đồng, đã khấu hao 20.000.000 đồng.

3. Cổ đông góp vốn cho doanh nghiệp bằng một TSCĐ hữu hình, TSCĐ này có giá trị là 120.000.000 đồng. Chi phí trước khi sử dụng được doanh nghiệp chi trả bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng.

4. Nhận vốn liên doanh của đơn vị khác bằng TSCĐ hữu hình. Theo thỏa thuận của hai bên thì giá trị còn lại còn lại của TSCĐ là 150.000.000 đồng, giá trị đã hao mòn là 50.000.000 đồng, nguyên giá 220.000.000 đồng.

5. Doanh nghiệp nhận bàn giao một TSCĐ hữu hình có giá trị thực tế được duyệt là 125.000.000 đồng, TSCĐ này được xây dựng bằng tiền vay dài hạn của ngân hàng. Thời hạn thanh toán trong vòng 3 năm.

6. Chi tiền mặt mua công thức sản xuất sản phẩm 30.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, sử dụng trong 5 năm.

7. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 TSCĐ hữu hình, giá ghi trên hóa đơn là 165.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, chi phí trước khi sử dụng là 15.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này được doanh nghiệp chi trả bằng nợ vay dài hạn của ngân hàng.

8. Nghiệm thu một văn phòng làm việc mới xây dựng xong cho phòng kinh doanh, giá thành quyết toán công trình được duyệt 120.000.000 đồng, kết chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển.

9. Nhận vốn góp của cổ đông bằng TSCĐ hữu hình, trị giá TSCĐ này là 180.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, chi phí phát sinh liên quan trước khi đưa vào sử dụng là 10.000.000 đồng, cổ đông thanh toán bằng tiền mặt. Toàn bộ các khoản này được ghi nhận vào vốn góp của cổ đông.

10. Mua 1 TSCĐ giá mua trên hóa đơn là 380.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 5.000.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 15.000.000 đồng, thuế GTGT cho các dịch vụ này 5%, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

Yêu cầu : **Tính toán, lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản.**

4.3.15 Bài tập số 15

Tại 1 doanh nghiệp có tình hình liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương phát sinh như sau :

1. **Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 140.000.000 đồng để dùng trong văn phòng.**

2. **Mua 1 TSCĐ giá mua trên hóa đơn là 1.760.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp gồm : vận chuyển, bốc dỡ là 15.000.000 đồng, tiền lương phải trả là 10.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 1.900.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 8.100.000 đồng, chi phí vật liệu phụ xuất dùng là 2.200.000 đồng, chi phí khác doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt là 2.800.000 đồng.**

3. **Tổng số tiền lương phải thanh toán cho CB–CNV trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ cho các đối tượng sau :**

   - **Sản xuất kinh doanh chính : 124.000.000 đồng**
   - **Quản lý phân xưởng : 26.000.000 đồng**
   - **Quản lý doanh nghiệp : 12.000.000 đồng**
   - **Hoạt động bán hàng : 18.000.000 đồng**

4. **Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.**

5. **Chi tiền mặt để thanh toán lương đợt 1 cho CB–CNV trong doanh nghiệp (50%).**

6. **Dùng TGNH để nộp BHXH, KPCĐ và mua BHYT là 3.000.000 đồng.**

7. Xuất một số phụ tùng sửa chữa thường xuyên tài sản cố định hữu hình dùng trong sản xuất trị giá 1.200.000 đồng.

8. BHXH thực chi để trợ cấp cho công nhân viên là 5.000.000 đồng.

9. Các khoản chi cho hoạt động công đoàn của doanh nghiệp được chi trực tiếp bằng tiền mặt là 300.000 đồng.

10. Khấu trừ vào tiền lương các khoản :

    - Tiền nhà, điện, nước 3.100.000 đồng
    - Tiền bắt bồi thường 2.800.000 đồng
    - Tiền tạm ứng chưa hoàn trả 1.200.000 đồng
    - Thuế thu nhập cá nhân 4.800.000 đồng

11. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt để chi trả tiền lương đợt 2 và các khoản chi phí khác phát sinh tại doanh nghiệp số tiền 100.000.000 đồng.

12. Trong kỳ có một số công nhân xin nghỉ phép, doanh nghiệp tạm giữ hộ 5.000.000 đồng tiền lương của những công nhân viên.

13. Sửa chữa lớn một tài sản cố định dùng trong sản xuất, chi phí sửa chữa tập hợp như sau : vật liệu xuất cho sửa chữa 1.200.000 đồng, chi phí tiền công thuê ngoài 800.000 đồng.

14. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt thanh toán số tiền lương còn lại cho CB–CNV đang hiện đang có mặt tại doanh nghiệp (những CB–CNV nghỉ phép doanh nghiệp tạm giữ hộ tiền lương).

Yêu cầu : Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.3.16 Bài tập số 16

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất thương mại dịch vụ và đầu tư có tình hình liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được cho như sau :

1. Tiền lương phải thanh toán cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm là 50.000.000 đồng, trong đó sản xuất sản phẩm A là 32.000.000 đồng, sản xuất sản phẩm B là 18.000.000 đồng. Quản lý phân xưởng : 6.000.000 đồng, hoạt động bán hàng : 8.000.000 đồng, quản lý doanh nghiệp : 12.000.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng có liên quan, kể cả phần BHXH và BHYT mà công nhân phải chịu.
3. Thanh lý 1 tài sản cố định hữu hình do không còn sử dụng được nữa, nguyên giá 500.000.000 đồng, đã khấu hao hết 80%. Các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản cố định gồm : Vật liệu phụ xuất dùng là 2.000.000 đồng, tiền lương phải trả là 10.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 25% theo quy định, các khoản khác chi bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng.
4. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 60.000.000 đồng.
5. Chi tạm ứng cho CB–CNV 2.000.000 đồng bằng tiền mặt để mua công cụ dụng cụ phục vụ cho bộ phn quản lý doanh nghiệp.
6. Mua 1 tài sản cố định giá mua trên hóa đơn là 760.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp gồm : vận chuyển, bốc dỡ là 18.000.000 đồng, tiền lương phải trả là 10.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 1.900.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 5.100.000 đồng, chi phí vật liệu phụ xuất dùng là 1.200.000 đồng, chi phí khác doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt là 3.800.000 đồng.

7. Chi 50% bằng tiền mặt thanh toán lương đợt 1.
8. BHXH thực chi để trợ cấp cho công nhân viên là 3.000.000 đồng.
9. Các khoản chi cho hoạt động công đoàn của doanh nghiệp chi đi nghỉ hè bằng tiền mặt là 13.000.000 đồng.
10. Khấu trừ vào tiền lương các khoản :
    - Tiền nhà, điện, nước 3.700.000 đồng
    - Tiền bắt bồi thường 2.800.000 đồng
    - Tiền tạm ứng chưa hoàn trả 1.500.000 đồng
    - Thuế thu nhập cá nhân 2.000.000 đồng
11. Bảng kê chi tiết của CB–CNV về số tiền tạm ứng như sau : 2.200.000 đồng mua công cụ dụng cụ, thuế GTGT 10%; Chi phí vận chuyển công cụ dụng cụ là 500.000 đồng, thuế GTGT 5%. Biết rằng số tiền tạm ứng của kỳ trước là 5.000.000 đồng, số chênh lệch thừa nộp CB–CNV nộp lại 1.000.000 đồng bằng tiền mặt số còn lại trừ vào lương.
12. Chi tiền mặt thanh toán lương đợt 2 cho CB–CNV trong doanh nghiệp.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.3.17 Bài tập số 17

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại và kinh doanh dịch vụ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 tài sản cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 230.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã được doanh nghiệp trả bằng TGNH, chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt

là 10.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã tăng vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển.

2. Doanh nghiệp mua lại một tài sản cố định hữu hình, giá mua ghi trên hóa đơn 178.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán. Chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 2.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

3. Doanh nghiệp đầu tư vào công ty con một tài sản cố định trị giá 200.000.000 đồng, một số công cụ dụng cụ trị giá 40.000.000 đồng.

4. Doanh nghiệp nhận một tài sản cố định hữu hình của khách hàng thanh toán nợ, tài sản cố định này có giá trị hai bên thông nhất là 120.000.000 đồng. Chi phí trước khi sử dụng được doanh nghiệp chi trả bằng tiền mặt là 4.000.000 đồng. Biết rằng, nợ phải thu của khách hàng là 125.000.000 đồng, phần chênh lệch doanh nghiệp đã nhận bằng tiền mặt.

5. Góp vốn liên doanh vào đơn vị khác bằng tài sản cố định hữu hình. Theo thỏa thuận của hai bên thì giá trị còn lại còn lại của tài sản cố định là 150.000.000 đồng, giá trị đã hao mòn là 52.000.000 đồng, nguyên giá của tài sản cố định này 212.000.000 đồng.

6. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 tài sản cố định hữu hình, giá ghi trên hóa đơn là 345.000.000 đồng, 10% thuế GTGT, chi phí trước khi sử dụng thanh toán bằng tiền mặt là 13.000.000 đồng, dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 2.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này được doanh nghiệp chi trả bằng tiền vay dài hạn của ngân hàng.

7. Nhận vốn góp của cổ đông bằng tài sản cố định hữu hình, trị giá tài sản cố định này là 360.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, chi phí phát sinh liên quan trước khi đưa vào sử dụng là 11.000.000 đồng, do cổ đông thanh toán bằng tiền mặt.

8. Mua 1 tài sản cố định giá mua trên hóa đơn là 380.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 5.000.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 15.000.000 đồng, thuế GTGT cho các dịch vụ này 10%, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

Yêu cầu : Tính toán, lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản.

4.3.18 Bài tập số 18

Có tình hình TSCĐ tại 1 doanh nghiệp như sau :

TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất, gồm :

- Máy móc thiết bị : Nguyên giá 200.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
- Phương tiện vận tải : Nguyên giá 150.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.
- Nhà xưởng : Nguyên giá 400.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng :

- Nhà cửa : Nguyên giá 360.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
- Phương tiện vận tải : Nguyên giá 300.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.
- Thiết bị bán hàng : Nguyên giá 100.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

TSCĐ sử dụng ở bộ phận văn phòng :

- Nhà cửa : Nguyên giá 500.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

- Phương tiện vận tải : Nguyên giá 168.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.
- Thiết bị bán hàng : Nguyên giá 200.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

Yêu cầu : Trích khấu hao tài sản cố định trong tháng. Định khoản kế toán cho nghiệp vụ phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

4.3.19 Bài tập số 19

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại và kinh doanh dịch vụ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua quyền sử dụng đất giá thực tế 500.000.000 đồng, chi thêm 100.000.000 đồng cho san lấp mặt bằng và 40.000.000 đồng thuế trước bạ, làm thủ tục giấy tờ sang tên quyền sở hữu.

2. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 tài sản cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 460.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã được doanh nghiệp trả bằng TGNH, chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 20.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã tăng vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển.

3. Doanh nghiệp thuê một tài sản cố định hữu hình với tổng nợ phải trả trong vòng 5 năm là 600.000.000 đồng, trong đó tổng lãi phải trả dài hạn 5 năm là 100.000.000 đồng.

4. Doanh nghiệp mua lại một tài sản cố định hữu hình, giá mua ghi trên hóa đơn 356.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán. Chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 4.400.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

5. Doanh nghiệp mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn REE với số lượng 80.000 cổ phiếu, mệnh giá 20.000 đồng/cổ phiếu, giá thực tế mua là 34.000 đồng/cổ phiếu, chi phí môi giới chứng khoán 0,05% /giá trị của phiếu mua.

6. Thanh lý 1 tài sản cố định hữu hình do không còn sử dụng được nữa, nguyên giá 1.000.000.000 đồng, đã khấu hao hết 96%. Các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản cố định gồm : Vật liệu phụ xuất dùng là 2.000.000 đồng, tiền lương phải trả là 10.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 19% theo quy định, các khoản khác chi bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.3.20 Bài tập số 20

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại và kinh doanh dịch vụ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp nhận bàn giao một TSCĐ hữu hình có giá trị thực tế được duyệt là 250.000.000 đồng, TSCĐ này được xây dựng bằng tiền vay dài hạn của ngân hàng. Thời hạn thanh toán trong vòng 3 năm.

2. Chi tiền mặt mua công thức sản xuất sản phẩm 150.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, sử dụng trong 5 năm.

3. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 TSCĐ hữu hình, giá ghi trên hóa đơn là 330.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, chi phí trước khi sử dụng là 30.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này được doanh nghiệp chi trả bằng nợ vay dài hạn của ngân hàng.

4. Nghiệm thu một văn phòng làm việc mới xây dựng xong cho phòng kinh doanh, giá thành quyết toán công trình được duyệt 240.000.000 đồng, kết chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển.

5. Tổng số tiền lương phải thanh toán cho CB–CNV trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ cho các đối tượng sau :

   - Sản xuất kinh doanh chính : 248.000.000 đồng
   - Quản lý phân xưởng : 52.000.000 đồng
   - Quản lý doanh nghiệp : 24.000.000 đồng
   - Hoạt động bán hàng : 36.000.000 đồng

6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

7. Nhập kho vật liệu chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, số lượng 20.000 kg, đơn giá 20.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí chuyên chở số vật liệu trên thanh toán bằng tiền mặt, giá chưa thuế 16.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

8. Thanh toán 70 % giá trị hợp đồng tiền mua vật liệu cho nhà cung cấp bằng chuyển khoản.

9. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 22.000 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, thanh toán bằng tiền tạm ứng. Chi phí vận chuyển doanh nghiệp thanh toán hộ cho bên bán bằng tiền tạm ứng bao gồm 10% thuế GTGT là 8.800.000 đồng. Phần tiền chênh lệch nhân viên tạm ứng nộp lại cho doanh nghiệp bằng tiền mặt, biết rằng số tiền tạm ứng của nhân viên kỳ trước là 60.000.000 đồng.

10. Xuất vật liệu để :

    - Sản xuất sản phẩm : 24.000 kg
    - Phục vụ phân xưởng sản xuất : 10.000 kg

Yêu cầu : **Tính toán, định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.**

CHƯƠNG 5

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

5.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ

Sản xuất là quá trình đầu tư chi phí để chế tạo ra sản phẩm. Chi phí sản xuất là sự hao phí về nguyên vật liệu, công cụ – dụng cụ, khấu hao, tiền lương, các chi phí khác bằng tiền,... mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất sản phẩm của mình trong một khoảng thời gian nhất định được biểu hiện bằng tiền. Kế toán sản xuất là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất được phân chia thành 3 khoản mục. Gồm :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK621).
- Chi phí nhân công trực tiếp (TK622).
- Chi phí sản xuất chung (TK627).

Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là sử dụng các phương pháp kế toán để xác định giá trị sản phẩm dở dang.

Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau tùy theo điều kiện của từng doanh nghiệp, nhưng chủ yếu là hai phương pháp : phương pháp ước lượng tương đương hoặc phương pháp chi phí trực tiếp.

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{\text{CPSPDDĐK + CPPS trong kỳ}}{\text{SLSPHTNK + SLSPDDCK}} \times \text{SLSPDDCK}$$

Giá thành sản phẩm tính được bằng cách tổng hợp chi phí sản xuất trong kỳ theo từng đối tượng tính giá thành, cộng thêm (+) trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ, trừ đi (–) trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Có thể mô tả công việc tính giá thành qua sơ đồ sau :

Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được tổng hợp từ các TK621, TK622, TK627
Giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ	Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là cách thức để kế toán tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị cho sản phẩm lao vụ hoàn thành.

$$\text{Z đơn vị sp} = \frac{\text{Tổng Zsp hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Trong đó : Tổng giá thành sản phẩm bằng (=) giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất trong kỳ trừ (–) giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

5.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG

5.2.1 Bài tập số 01

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất thương mại và kinh doanh dịch vụ Xuân Hồng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

Tài liệu 1 : Các nghiệp vụ liên quan :

1. Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng thuộc loại phân bổ 2 lần, trị giá ban đầu là 8.000.000 đồng.

2. Tính tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 10.000.000 đồng, lương phải trả cho bộ phận quản lý phân xưởng 6.000.000 đồng.

3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào các chi phí liên quan, bao gồm cả tiền trừ BHXH, BHYT của CB–CNV.

4. Xuất kho nguyên liệu chính 20.000.000 đồng, vật liệu phụ 2.000.000 đồng đưa vào sản xuất sản phẩm, xuất kho vật liệu phụ sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng là 1.000.000 đồng.

Tài liệu 2 : TSCĐ trích khấu hao trong tháng đưa vào chi phí có liên quan :

TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất, gồm :

1. Máy móc thiết bị : Nguyên giá 200.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

2. Phương tiện vận tải : Nguyên giá 150.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.

3. Nhà xưởng : Nguyên giá 400.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng, gồm :

1. Cửa hàng kinh doanh : Nguyên giá 360.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

2. Thiết bị bán hàng : Nguyên giá 100.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

TSCĐ sử dụng ở bộ phận văn phòng :

1. Nhà làm việc : Nguyên giá 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

2. Phương tiện vận tải : Nguyên giá 168.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.

Tài liệu 3 : Kết quả sản xuất :

1. Trong kỳ doanh nghiệp sản xuất được 1.000 sản phẩm.
2. Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ 1.000.000 đồng.
3. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50 sản phẩm. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.
4. Phế liệu thu hồi nhập kho là : 540.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản. Tính giá thành đơn vị và nhập kho thành phẩm.

Lời giải đề nghị :

Xuất kho công cụ dụng cụ dùng phân xưởng sản xuất :

1a	Nợ	142		8.000.000
		Có	153	8.000.000
1b	Nợ	627		4.000.000
		Có	142	4.000.000

Tiền lương phải trả cho công nhân viên :

2	Nợ	622		10.000.000
	Nợ	627		6.000.000
		Có	334	16.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định :

3	Nợ	622		1.900.000
	Nợ	627		1.140.000

	Nợ	334		960.000	
		Có	338		4.000.000

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất và quản lý phân xưởng :

4	Nợ	621		22.000.000	
	Nợ	627		1.000.000	
		Có	152		23.000.000

Trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất :

5	Nợ	627		8.500.000	
		Có	214		8.500.000

Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng :

6	Nợ	641		4.600.000	
		Có	214		4.600.000

Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp :

7	Nợ	642		12.800.000	
		Có	214		12.800.000

Nhập kho phế liệu :

8	Nợ	152		540.000	
		Có	154		540.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

9	Nợ	154		22.000.000	
		Có	621		22.000.000

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154		11.900.000	
		Có	622		11.900.000

Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154		20.640.000	
		Có	627		20.640.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ : 1.000

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{1.000.000 + 20.000.000}{1.000 + 50} * 50 = 1.000.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

11	Nợ	155		54.540.000	
		Có	154		54.540.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$1.000.000 + 54.540.000 - 1.000.000 - 540.000 = 54.000.000$$

$$\text{Zđơn vị} = \frac{54.000.000}{1.000} = 54.000$$

5.2.2 Bài tập số 02

Tại công ty TNHH Tân Hoàng Minh trong kỳ có các tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số liệu tồn kho đầu kỳ :

- Vật liệu chính tồn kho : 4.000.000 đồng (1.000 kg).
- Vật liệu phụ tồn kho : 2.000.000 đồng (1.000 kg).

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Nhập vật liệu chưa trả tiền người bán : Vật liệu chính 5.000 kg, giá mua 3.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu phụ 2.000 kg, giá mua 1.900 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 1.200.000 đồng, chi phí này được phân bổ cho từng loại theo tỷ lệ trọng lượng nhập kho, biết rằng chi

phí vận chuyển vật liệu chính gấp đôi chi phí vận chuyển vật liệu phụ.

2. Xuất kho 3.000 kg vật liệu chính, 2.000 kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.

3. Tiền lương phải thanh toán cho CB–CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 600.000 đồng; hoạt động bán hàng 1.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp : 400.000 đồng.

4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.

Tài liệu 3 : Tình hình biến động tài sản cố định :

Tình hình tăng giảm tài sản cố định trong kỳ này như sau :

1. Mua dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm nguyên giá là 400.000.000 đồng, tỷ lệ trích khấu hao 12%/năm.

2. Thanh lý máy móc thiết bị cũ tại xưởng sản xuất sản phẩm trị giá 100.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 15%/năm.

Tình hình tăng giảm tài sản cố định trong kỳ trước như sau :

1. Xây dựng 1 nhà xưởng trị giá 300.000.000 đồng, đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, thời gian sử dụng hữu ích của nhà xưởng 10 năm.

2. Nhượng bán 1 chiếc xe vận tải nguyên giá 120.000.000 đồng, đã hao mòn 80.000.000 đồng, giá bán 70.000.000 đồng, thuế GTGT 10% thu bằng tiền gởi ngân hàng.

Tài liệu 4 : Mức khấu hao trong kỳ :

1. Mức trích khấu hao vào kỳ trước là 2.000.000 đồng.

2. Tất cả các tài sản cố định tăng giảm trong các kỳ là tại phân xưởng sản xuất sản phẩm.

Tài liệu 5 : Kết quả sản xuất :

1. Trong tháng nhập kho 750 thành phẩm.
2. Phế liệu thu hồi nhập kho là 229.000 đồng.
3. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 2.000.000 đồng.
4. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50 sản phẩm. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu trực tiếp.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Tính giá thành sản phẩm.

Lời giải đề nghị :

Gọi x là chi phí nguyên vật liệu chính :

Gọi y là chi phí vật liệu phụ :

Ta có : $x = 2y$

$$5.000\ x + 2.000\ y = 1.200.000$$

Nhập kho vật liệu chính, vật liệu phụ :

1a	Nợ	1521	19.000.000	
	Nợ	1522	3.800.000	
	Nợ	133	2.280.000	
	Có	331		25.080.000

Chi phí vận chuyển phân bổ cho vật liệu chính, vật liệu phụ :

1b	Nợ	1521	1.000.000	
	Nợ	1522	200.000	
	Có	111		1.200.000

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm :

2	Nợ	621	16.000.000	